

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán
từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.385.493.370	151.336.339.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	23.376.103.708	6.064.114.071
1. Tiền	111		13.376.103.708	6.064.114.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	50.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.442.323.228	66.261.714.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	35.285.397.131	65.997.968.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.214.828	73.107.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.286.396.222	1.394.323.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	8.298.539.225	10.814.217.757
1. Hàng tồn kho	141		8.298.539.225	10.814.217.757
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.268.527.209	8.196.293.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	-	1.018.309.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	3.229.125.600	7.177.983.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.039.401.609	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433.853.547.591	457.330.277.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	1.723.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.723.600.000	1.723.600.000
II. Tài sản cố định	220		421.206.165.079	442.841.728.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	420.067.135.140	441.473.380.248
Nguyên giá	222		556.827.808.621	556.827.808.621
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.760.673.481)	(115.354.428.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.139.029.939	1.368.348.121
Nguyên giá	228		4.998.381.818	4.998.381.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.859.351.879)	(3.630.033.697)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.887.551.613	1.887.551.613
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.887.551.613	1.887.551.613
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.036.230.899	10.877.397.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	9.036.230.899	10.877.397.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		555.239.040.961	608.666.616.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		382.618.701.800	387.898.139.397
I. Nợ ngắn hạn	310		106.614.168.997	120.927.035.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	17.571.854.420	44.437.343.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.300.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	764.886.451	1.656.633.527
4. Phải trả người lao động	314		4.810.352.880	29.100.670.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	7.107.227.836	601.832.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	29.702.214.245	92.018.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	41.307.500.000	41.307.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.297.833.165	3.731.036.970
II. Nợ dài hạn	330		276.004.532.803	266.971.104.039
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	276.004.532.803	266.971.104.039
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.620.339.161	220.768.477.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	172.620.339.161	220.768.477.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.861.760.839)	41.286.377.300
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.908.186.105	11.373.491.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.769.946.944)	29.912.885.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		555.239.040.961	608.666.616.697



Trần Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Võ Đức Hiếu
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế đến quý II năm 2020	Lũy kế đến quý II năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	32.462.730.336	170.203.220.989	149.360.076.828	337.064.706.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	779.670.558	5.120.264.907	4.333.594.634	9.485.394.629
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		31.683.059.778	165.082.956.082	145.026.482.194	327.579.312.114
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	41.322.523.084	138.538.803.055	142.332.712.023	272.715.671.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(9.639.463.306)	26.544.153.027	2.693.770.171	54.863.640.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.063.282.546	978.687.627	2.306.939.523	1.172.484.103
7. Chi phí tài chính	22		7.341.055.772	6.584.830.741	14.102.612.677	12.201.194.616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.277.019.111	6.522.454.916	14.038.317.100	12.138.769.711
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	384.908.174	920.236.253	731.092.453	2.452.908.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.896.435.545	6.089.892.428	8.275.235.217	11.992.238.981
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.198.580.251)	13.927.881.232	(18.108.230.653)	29.389.783.134
11. Thu nhập khác	31		201.010.062	205.404.474	341.281.709	1.031.205.784
12. Chi phí khác	32		2.998.000	3.800.000	2.998.000	3.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		198.012.062	201.604.474	338.283.709	1.027.405.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(19.000.568.189)	14.129.485.706	(17.769.946.944)	30.417.188.918
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7		2.820.756.457	-	6.083.437.783
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(19.000.568.189)	11.308.729.249	(17.769.946.944)	24.333.751.135
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15			(1.183)	1.356



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	(17.769.946.944)	30.417.188.918
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		21.635.563.290	20.346.190.154
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.928.410.342)	(1.237.931.866)
- Chi phí lãi vay	06		14.038.317.100	12.138.769.711
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15.975.523.104	61.664.216.917
- Giám/(tăng) các khoản phải thu	09		33.728.848.138	(1.790.380.571)
- Giám/(tăng) hàng tồn kho	10		2.515.678.532	(848.519.234)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(47.771.026.440)	(10.776.098.875)
- Giám chi phí trả trước	12		2.859.475.413	4.180.075.055
- Lãi tiền vay đã trả	14		(7.419.114.648)	(12.493.035.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(1.650.153.568)	(5.827.240.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.889.080.000)	(4.780.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.649.849.469)	29.328.576.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(68.875.963.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		-	1.340.029.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.928.410.342	658.201.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.928.410.342	(86.877.732.683)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.14	48.275.199.437	74.164.530.712
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	4.14	(39.241.770.673)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.426.732.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.033.428.764	34.737.798.532
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		17.311.989.637	(22.811.357.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	6.064.114.071	39.522.950.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	23.376.103.708	16.711.593.326



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 15/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 625 người (tại ngày 01/01/2020 là 686 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không, Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo bán niên được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí trả trước dài hạn (Công cụ dụng cụ, trang phục, chi phí mua ngoài khác...) được Công ty phân bổ từ 02-03 năm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	18.682.000	16.817.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.357.421.708	6.047.297.071
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	23.376.103.708	6.064.114.071

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	60.000.000.000

Số dư tại ngày 30/06/2020 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng TMCP; Lãi suất từ 7,3% - 7,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	28.106.090.776	32.919.465.648
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.774.234.035	31.651.575.896
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	51.916.700	262.503.450
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng Không Việt Nam	40.000.000	299.600.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	84.608.964	114.335.936
Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	-	373.599.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	155.331.077	217.850.502
Các khoản phải thu bên thứ ba	7.179.306.355	33.078.502.365
Korean Air	126.383.359	7.506.668.426
Asiana Airlines	532.815.169	2.072.484.934
Nippon Airways	169.553.380	5.144.366.468
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	-	3.648.591.013
Emirates- EK	3.853.245.215	4.079.508.005
China Airlines Limited	12.880.219	3.000.444.046
Các khách hàng khác	2.484.429.013	7.626.439.473
Cộng	35.285.397.131	65.997.968.013

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	92.260.894	326.630.778
Lãi tiền gửi	1.194.135.328	782.931.507
Phải thu khác		284.761.587
Cộng	1.286.396.222	1.394.323.872
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.723.600.000	1.723.600.000
Cộng	1.723.600.000	1.723.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn nhiều năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.532.664.733	9.292.812.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	765.874.492	1.521.405.697
Cộng	8.298.539.225	10.814.217.757

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
Tại ngày 30/6/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	5.696.396.326	40.296.295.327	49.848.929.113	19.512.807.607	115.354.428.373
Khấu hao	2.071.416.846	11.117.819.466	4.989.656.922	3.227.351.874	21.406.245.108
Tại ngày 30/6/2020	7.767.813.172	51.414.114.793	54.838.586.035	22.740.159.481	136.760.673.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	160.016.951.342	198.252.366.491	57.467.415.916	25.736.646.499	441.473.380.248
Tại ngày 30/6/2020	157.945.534.496	187.134.547.025	52.477.758.994	22.509.294.625	420.067.135.140

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 46.420.465.289 VND (tại ngày 31/12/2019 là 46.420.465.289 VND).

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HDDTCVDDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Năm 2018, Công ty đã chính thức đưa Dự án “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” vào vận hành, khai thác, chưa được quyết toán dự án hoàn thành và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 138a/QĐ-NCS ngày 15/8/2018 của Tổng Giám đốc Công ty với tổng giá trị nguyên giá là 417.133.240.589 VND.

Nghị quyết số 10/NQ-NCS-HĐQT ngày 27/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Báo cáo Quyết toán hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài giai đoạn 1, theo đó, tổng giá trị quyết toán của dự án là 435.564.797.437 VND, phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán với giá trị tạm tăng là 18.431.556.848 VND Công ty sẽ điều chỉnh trong quý III/2020.

Công ty đã điều chỉnh phương án sử dụng vốn chi tiết tại Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2017 của ĐHĐCĐ Công ty về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ Công ty như sau: Tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ sẽ được dùng để đầu tư vào các Gói thầu thuộc giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài. Đến ngày 30/6/2020, Công ty đã hoàn tất các thủ tục và công bố thông tin theo quy định.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/6/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	3.630.033.697	3.630.033.697
Khấu hao	229.318.182	229.318.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 30/6/2020	3.859.351.879	3.859.351.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1.368.348.121	1.368.348.121
Tại ngày 30/6/2020	1.139.029.939	1.139.029.939

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.114.476 VND (tại ngày 31/12/2019 là 2.588.114.476 VND).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án “Cơ sở chế biến suất ăn HK Nội Bài”	1.887.551.613	1.887.551.613
Cộng	1.887.551.613	1.887.551.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	1.018.309.092
Cộng	-	1.018.309.092
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ (i)	8.866.746.046	9.520.118.420
Chi phí trả trước dài hạn khác	169.484.853	1.357.278.800
Cộng	9.036.230.899	10.877.397.220

(i) Đây là các trang thiết bị văn phòng và các công cụ dụng cụ thuộc Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài (cơ sở mới) và được phân bổ trong vòng 03 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	11.727.936	513.961.537
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	123.448.061	307.890.253
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	-	58.780.426
CTCP Giao nhận hàng hóa Nasco	11.727.936	147.290.858
Phải trả người bán bên thứ ba	17.560.126.484	43.923.381.712
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.067.593.975	2.554.161.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	612.601.296	2.474.360.245
Công ty TNHH Thiên Sơn	796.804.990	3.046.461.705
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	4.201.377.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch	-	2.161.538.325
CTCP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	827.087.500
Công ty CP Thực phẩm Richy Miền Nam	2.713.241.916	1.242.214.050
Các nhà cung cấp khác	12.369.884.307	27.416.181.047
Cộng	17.571.854.420	44.437.343.249

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ						
	7.177.983.980		5.308.950.850	9.257.809.230	3.229.125.600	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	9.257.809.230	9.257.809.230	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	610.751.959	-	1.650.153.568	1.039.401.609	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.881.568	811.677.666	1.092.672.783	-	764.886.451
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	428.654.264	428.654.264	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.656.633.527	10.501.141.160	12.432.289.845	1.039.401.609	764.886.451

Số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong 06 tháng đầu năm 2020 là 3.174.480.615 VND.

(i) Nghĩa vụ thuế TNDN này chưa bao gồm việc điều chỉnh lại chi phí thuế TNDN của năm 2019 theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi, bổ sung nghị định số 20/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.107.227.836	488.025.384
Chi phí phải trả khác	-	113.807.574
Cộng	7.107.227.836	601.832.958

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan	19.360.083.000	-
Cổ tức năm 2019 phải trả	19.360.083.000	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.200.910.500	-
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	2.700.150.000	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	459.022.500	-
Các khoản phải trả bên thứ ba	10.342.131.245	92.018.182
BHYT, BHTN, BHXH, KPCĐ	1.567.745.425	79.864.362
Phải trả chiết khấu cho khách hàng QT khác	1.200.000.000	-
Cổ tức năm 2019 phải trả	7.562.232.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.153.820	12.153.820
Cộng	29.702.214.245	92.018.182

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông	291.278.604.039	9.033.428.764	-	300.312.032.803
Vay ngắn hạn	38.120.000.000	-	-	38.120.000.000
Vay dài hạn	253.158.604.039	9.033.428.764	-	262.192.032.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lâm	17.000.000.000	39.241.770.673	39.241.770.673	17.000.000.000
Vay thấu chi (ii)	-	39.241.770.673	39.241.770.673	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (iii)	3.187.500.000	-	-	3.187.500.000
Vay dài hạn (iii)	13.812.500.000	-	-	13.812.500.000
Cộng	308.278.604.039	48.275.199.437	39.241.770.673	317.312.032.803

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng. Tuy nhiên, do tình hình tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, Ngân hàng đã cơ cấu lại khoản vay, điều chỉnh lại thời gian thu nợ gốc vay và lãi vay của Công ty kể từ năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)****Lãi suất của hợp đồng:**

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số 01/2020/11885722/HĐHMTC ngày 26/03/2020 với hạn mức 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất 5,4%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,1%.

(iii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.15 Vốn chủ sở hữu****4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	43.132.748.193	43.132.748.193
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(9.573.986.250)	(9.573.986.250)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH 2017	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ thưởng ban điều hành năm 2018	-	-	10.000.000	10.000.000
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2019	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2019	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 31/12/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	41.286.377.300	220.768.477.300
Tại ngày 01/01/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	41.286.377.300	220.768.477.300
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	(17.769.946.944)	(17.769.946.944)
Chia cổ tức năm 2019 (i)	-	-	(26.922.315.000)	(26.922.315.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH 2019 (i)	-	-	(3.455.876.195)	(3.455.876.195)
Tại ngày 30/6/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	(6.861.760.839)	172.620.339.161

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2020 về Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880		8.880	0,01
Cộng	179.490.980	100	179.490.980	100	179.490.980	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.769.946.944)	24.333.751.135
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.455.876.195)	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(1.183)	1.356

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	187.629,83	3.402,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	23.001.904.083	134.533.746.831	113.546.921.494	267.228.894.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.356.778.071	35.402.614.612	35.549.137.515	69.302.734.854
Doanh thu khác	104.048.182	266.859.546	264.017.819	533.077.092
Cộng	32.462.730.336	170.203.220.989	149.360.076.828	337.064.706.743

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	779.670.558	5.120.264.907	4.333.594.634	9.485.394.629
Cộng	779.670.558	5.120.264.907	4.333.594.634	9.485.394.629

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	30.194.194.007	112.278.365.242	109.079.509.135	221.586.555.522
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.128.329.077	26.260.437.813	33.253.202.888	51.129.115.729
Cộng	41.322.523.084	138.538.803.055	142.332.712.023	272.715.671.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	912.841.999	658.201.391	1.928.410.342	658.201.391
Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	514.282.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	150.440.547	514.282.712	378.529.181	
Cộng	1.063.282.546	1.172.484.103	2.306.939.523	1.172.484.103

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	335.333.174	682.186.253	570.742.453	1.977.783.235
Phí nhượng quyền khai thác	49.575.000	238.050.000	160.350.000	475.125.000
Cộng	384.908.174	920.236.253	731.092.453	2.452.908.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	847.962.665	2.967.669.620	3.427.788.742	6.111.089.354
Chi phí vật liệu văn phòng	32.897.800	157.969.640	126.087.700	276.631.849
Chi phí khấu hao tài sản	1.258.713.405	1.169.824.485	2.517.426.810	2.339.648.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.224.543	71.719.839	153.334.874	135.945.848
Chi phí khác bằng tiền	715.637.132	1.722.708.844	2.050.597.091	3.128.922.960
Cộng	2.896.435.545	6.089.892.428	8.275.235.217	11.992.238.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.769.946.944)	30.417.188.918
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(17.769.946.944)	30.417.188.918
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	(17.769.946.944)	30.417.188.918
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	6.083.437.783
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	-	6.083.437.783
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	610.751.959	1.996.280.253
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.650.153.568)	(5.827.240.949)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	(1.039.401.609)	2.252.477.087



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Chi phí nhân công	10.625.800.896	36.929.794.913	43.156.674.072	76.109.972.554
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.143.329.108	72.101.566.978	58.992.725.180	143.918.423.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.817.781.645	10.132.327.662	21.635.563.290	20.346.190.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.791.970.928	9.111.581.151	11.361.197.303	16.530.317.024
Chi phí khác bằng tiền	4.854.686.878	17.857.327.263	15.437.348.879	30.585.354.934
Cộng	45.233.569.455	146.132.597.967	150.583.508.724	287.490.258.252

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Bán hàng

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.849.561.395	94.031.515.886	90.267.394.740	182.657.508.288
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(500.000.000)</i>	<i>(3.000.000.000)</i>	<i>(2.300.000.000)</i>	<i>(5.400.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	-	943.074.400	214.802.100	1.760.400.250
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	83.686.280	383.256.700	327.924.220	1.010.185.020
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	109.090.908	844.590.908	651.181.816	1.673.681.816
Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài	146.850.979	107.627.181	733.519.264	123.122.681
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất SB VN	-	531.099.720	279.532.480	613.120.400
Cộng	27.689.189.562	93.841.164.795	90.174.354.620	182.438.018.455

Mua hàng

	Quý II năm 2020 VND	Quý II năm 2019 VND	Lũy kế đến quý II năm 2020 VND	Lũy kế đến quý II năm 2019 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	336.676.530	858.077.980	1.000.927.495	1.711.915.045
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	538.585	8.417.612	977.585	20.301.251
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	5.546.800	14.099.600	16.552.400	26.320.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	27.194.880	197.441.010	74.616.360	376.151.140
Cộng	369.956.795	1.078.036.202	1.093.073.840	2.134.687.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.379.134.374	2.037.282.144
Thù lao của HĐQT, BKS	157.301.984	151.200.000
Cộng	1.536.436.358	2.188.482.144

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán ngắn hạn".
- Thuyết minh số 4.14 "Phải trả ngắn hạn khác"

6.2 Sự kiện khác

Đại dịch nCoV-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam và thế giới, làm sụt giảm đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2020 cũng như trong năm 2020 của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 7 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

